

CÂU CÂU KHIỂN

sắp xếp câu (thêm dấu câu)

(1) 不要 任何 让 进来
Búyào rènghé ràng jìnlái

(2) 碰 不要 我
Pèng búyào wǒ

(3) 别 我们 约定 忘了 的
Bié wǒmen yuēdìng wàngle de

(4) 别 跳舞 唱歌 了 吧
Bié tiàowǔ chànggē le ba

